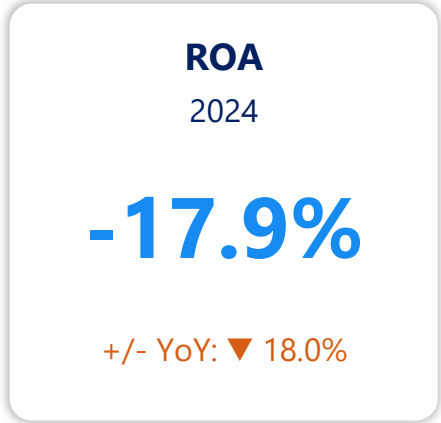
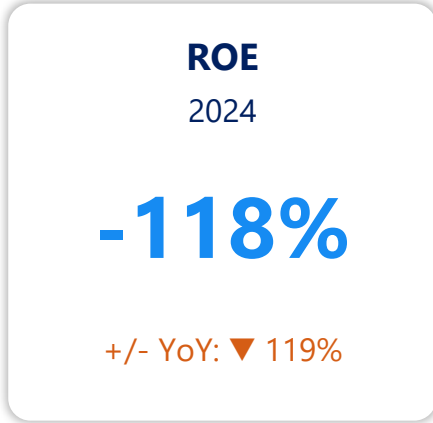
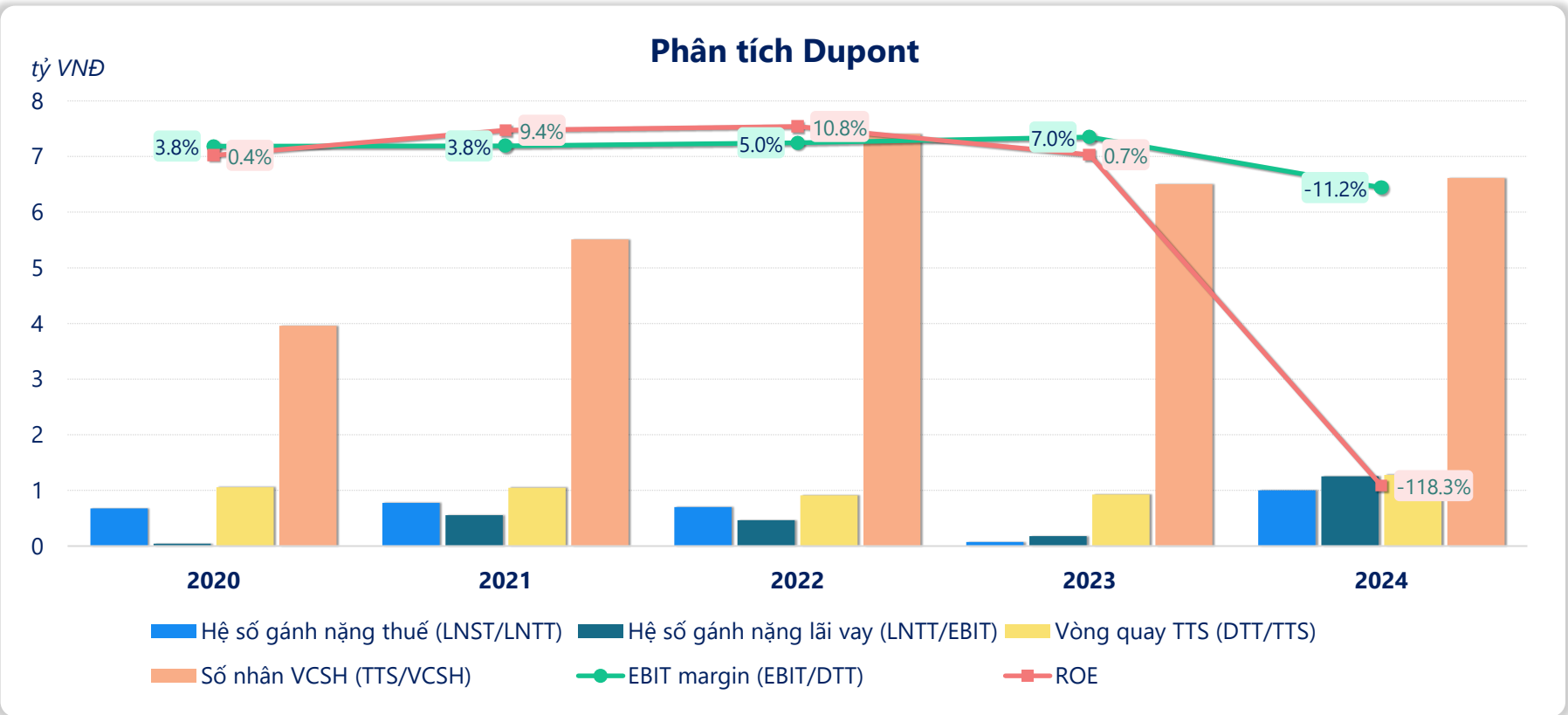
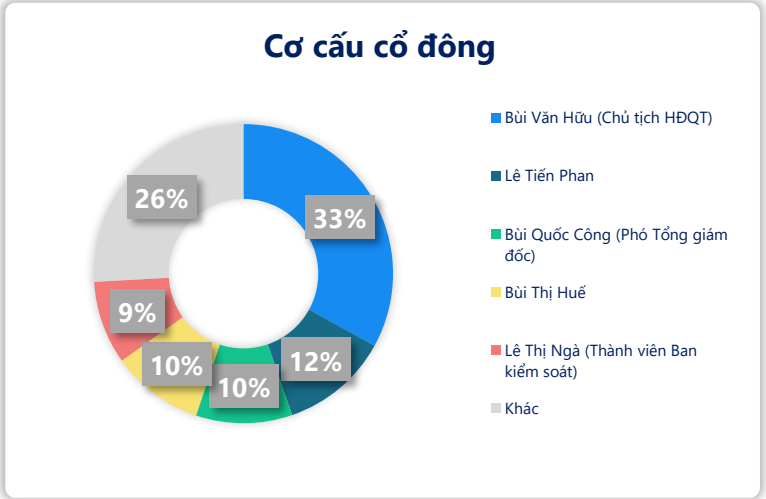


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

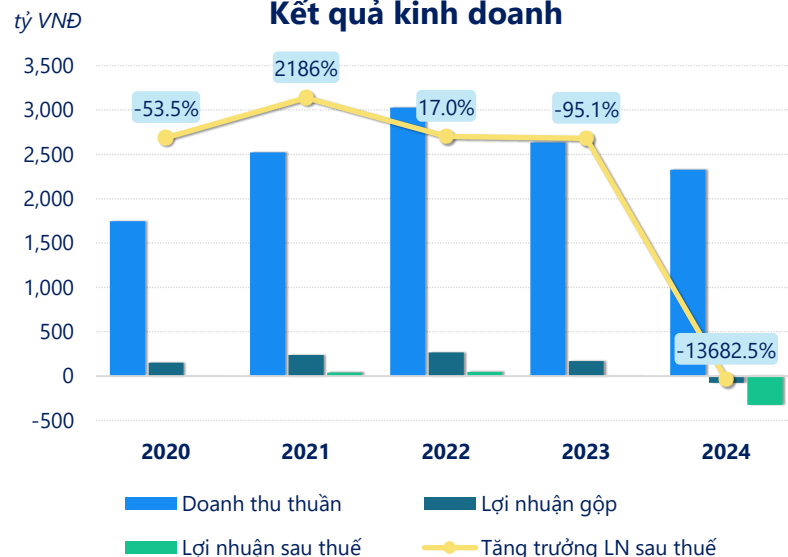
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		9,840
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		6,470 - 15,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		363
Số lượng CPLH (CP)		36,877,980
KLGD BQ 20 phiên (CP)		53,610
Sở hữu nước ngoài		2.4%
Beta		0.60
EPS		-8,554
P/E		-1.2

	YTD	1T	3T	6T
TMT		40.6%	43.9%	-16.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Ô tô TMT (HSX: TMT)

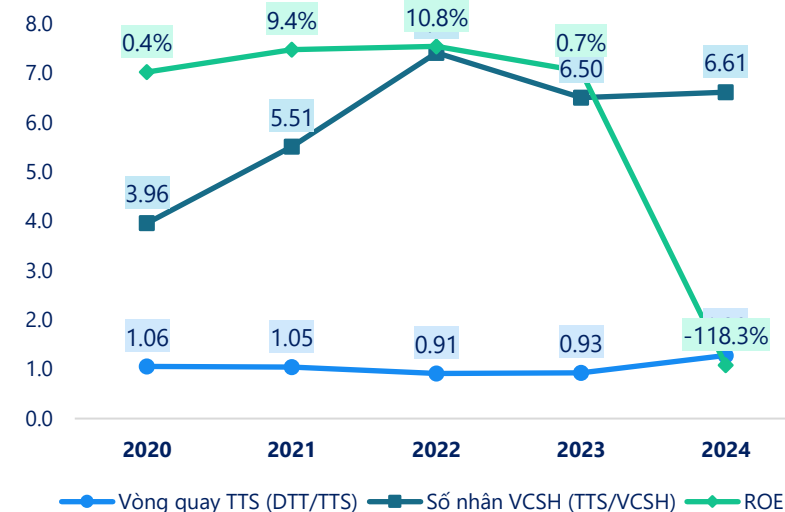
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-11.2%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

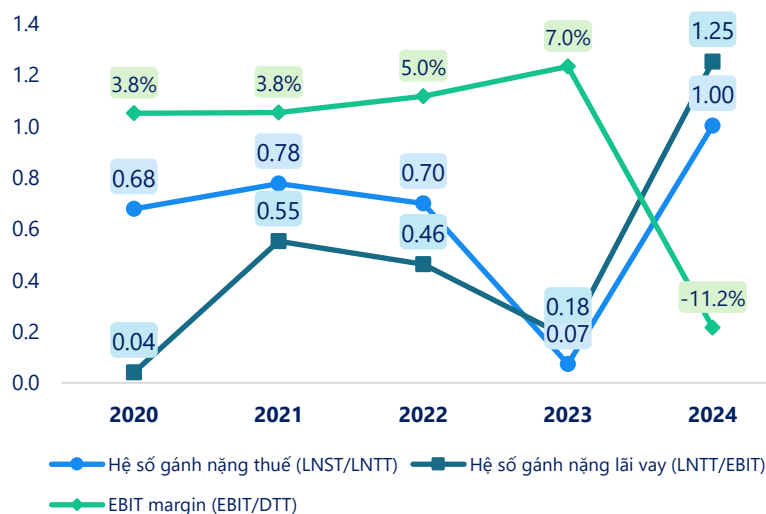
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **TMT** ghi nhận doanh thu thuần **2,326** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-325.4** tỷ đồng, lần lượt **giảm 11.7%** và **giảm 13683%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-118%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



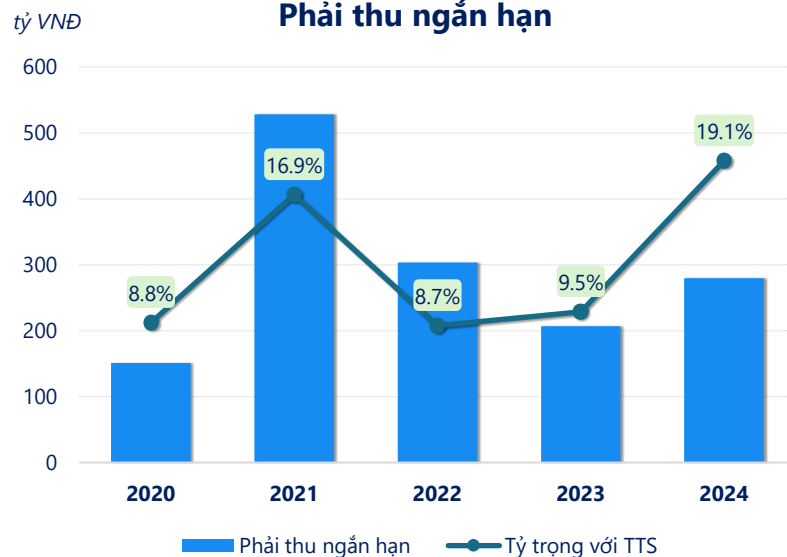
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.28**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **6.61** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Ô tô TMT (HSX: TMT)

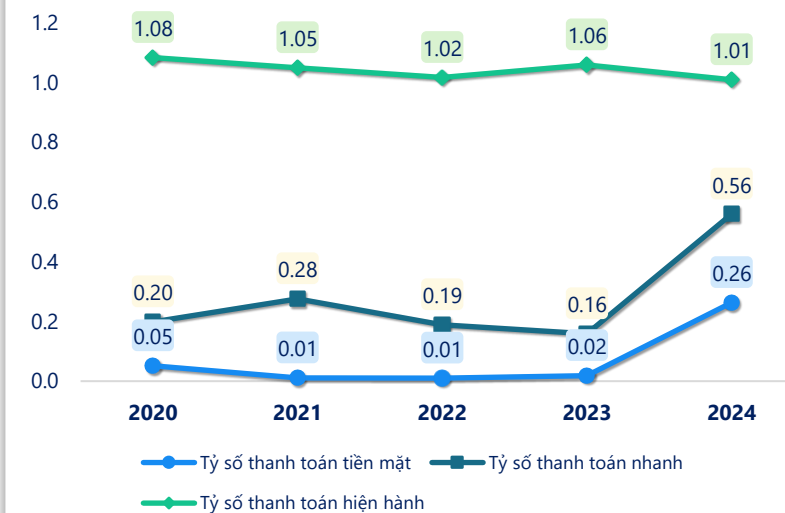
Phải thu ngắn hạn



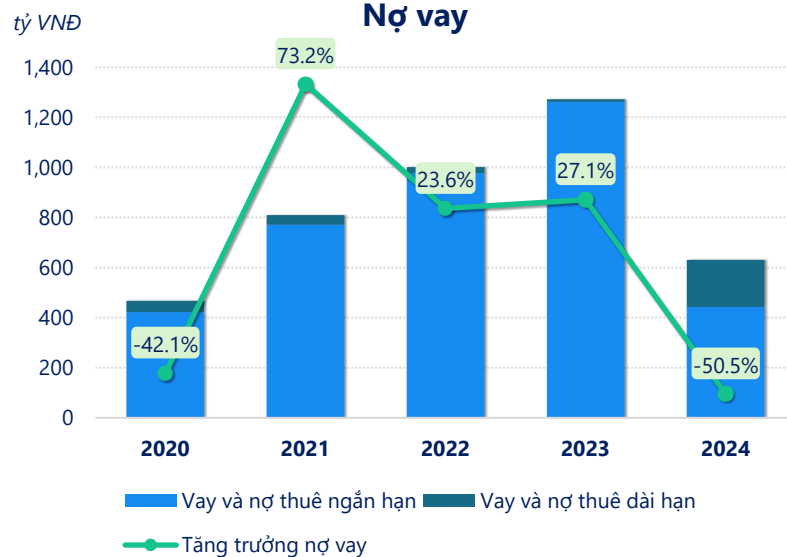
Hàng tồn kho



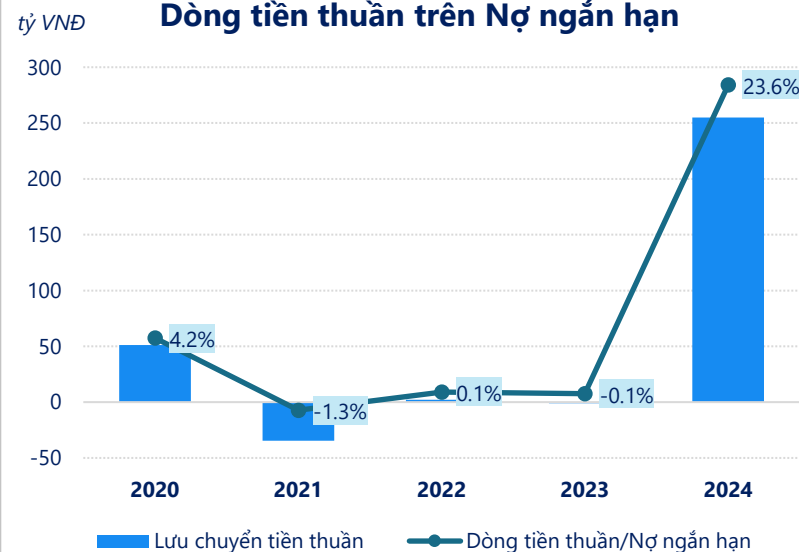
Chỉ số thanh khoản



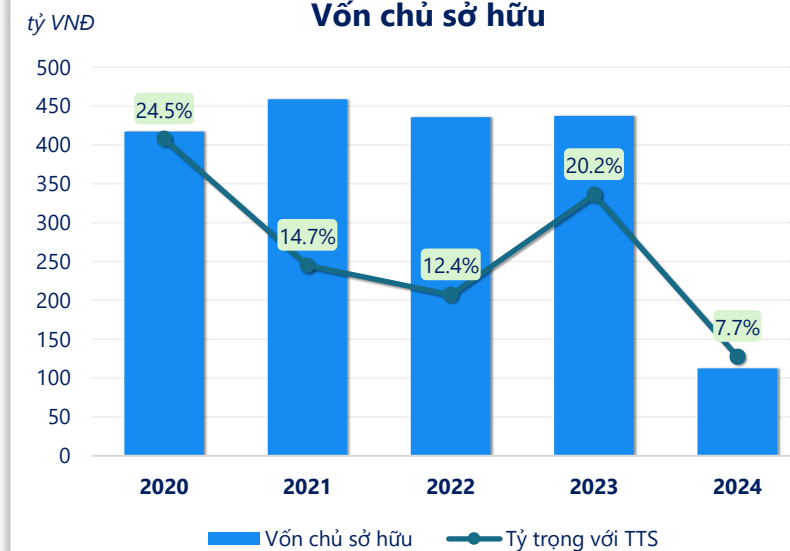
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,466	2,170	-32.4%
Tài sản ngắn hạn	1,088	1,637	-33.6%
Tiền và tương đương tiền	288	28.9	897%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.2	3.99	257%
Phải thu ngắn hạn	287	207	38.9%
Hàng tồn kho	487	1,392	-65.0%
Tài sản ngắn hạn khác	11.4	5.73	99.4%
Tài sản dài hạn	378	532	-29.0%
Phải thu dài hạn	0.26	0.11	132%
Tài sản cố định	285	302	-5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.93	17.3	-94.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	81.9	81.0	1.1%
Lợi thế thương mại	10.1	132	-92.3%
Nợ phải trả	1,343	1,732	-22.5%
Nợ ngắn hạn	1,079	1,545	-30.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	442	1,262	-65.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	310	165	87.4%
Nợ dài hạn	265	187	41.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	186	9.48	1860%
Nguồn vốn chủ sở hữu	123	437	-72.0%
Vốn chủ sở hữu	123	437	-72.0%
Vốn điều lệ	373	373	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,746	2,523	3,027	2,634	2,326
Giá vốn hàng bán	1,593	2,284	2,759	2,465	2,400
Lợi nhuận gộp	153	240	268	170	-74.5
Doanh thu HĐTC	2.87	18.1	49.3	74.2	4.48
Chi phí TC	63.2	73.7	114	155	92.4
Chi phí lãi vay	63.2	43.1	80.6	152	65.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	39.3	66.6	79.3	65.1	75.4
Chi phí QLDN	49.4	62.0	55.6	53.4	88.4
LN thuần từ HĐKD	4.27	55.4	68.5	-29.5	-326
Lợi nhuận khác	-1.60	-2.18	0.78	62.3	1.63
LN trước thuế	2.67	53.3	69.2	32.7	-325
Lợi nhuận sau thuế	1.81	41.4	48.4	2.40	-325
LNST của CĐ cty mẹ	1.81	41.4	48.3	2.85	-325

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	434	-128	-97.9	-362	851
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-42.3	-249	0.88	90.4	45.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-340	342	99.0	271	-642
Tiền đầu kỳ	11.6	62.7	28.1	30.1	28.9
Lưu chuyển tiền thuần	51.2	-34.6	1.99	-1.16	255
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	-0.03	-0.01
Tiền cuối kỳ	62.7	28.1	30.1	28.9	284